CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Thaiholdings

Ngày 28/06/2024	34,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	**-0.6%**	**-1.4%**

DT thuần
Q2/24
251
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.0| -9.0%
YoY: ▼485| -65.9%

LN thuần
Q2/24
44.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.60| -14.6%
YoY: ▲ 155| 140%

LN sau thuế
Q2/24
35.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.3| -29.0%
YoY: ▲ 5.30| 17.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
17.5%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE (TTM)
Q2/24
3.4%
YoY: +/-▲ 0.9%

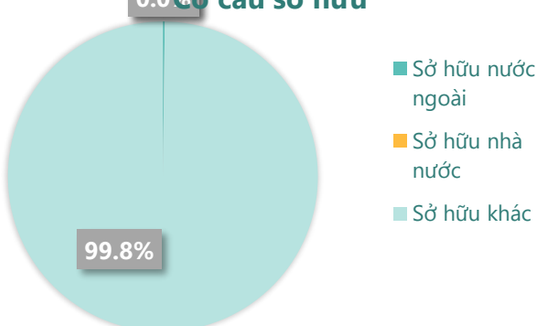
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,700 - 37,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,436
Số lượng CPLH (CP)	384,999,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,115
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.11
EPS	450
P/E	77.6

DT thuần
6T 2024
527
tỷ VNĐ
YoY: ▼793| -60.1%

LN thuần
6T 2024
96.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 205| 188%

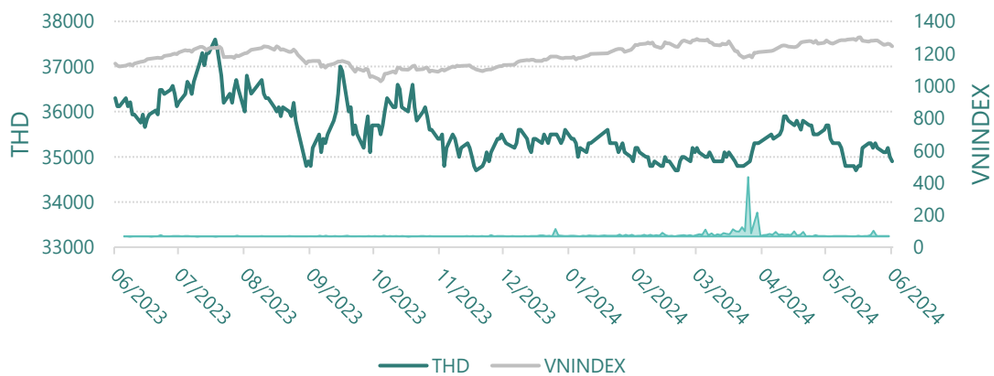
LN sau thuế
6T 2024
84.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.7| -15.7%

Cơ cấu sở hữu

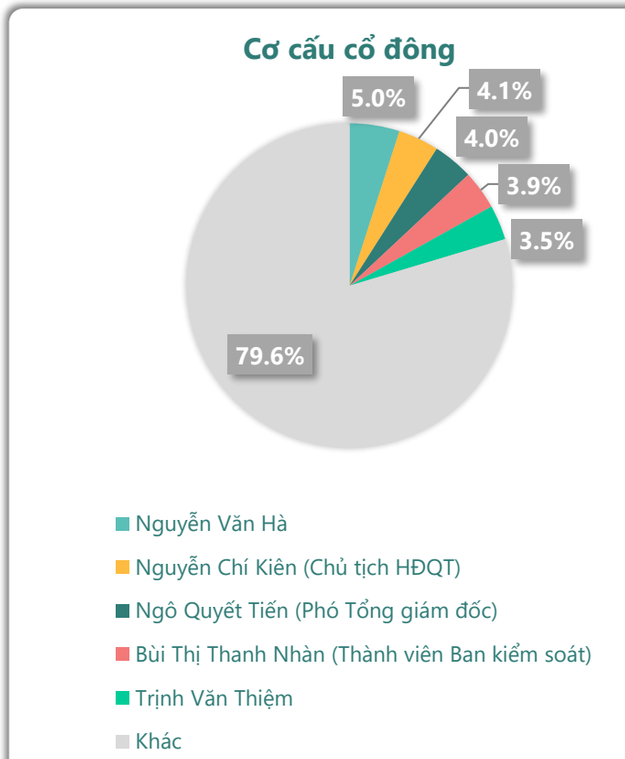


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



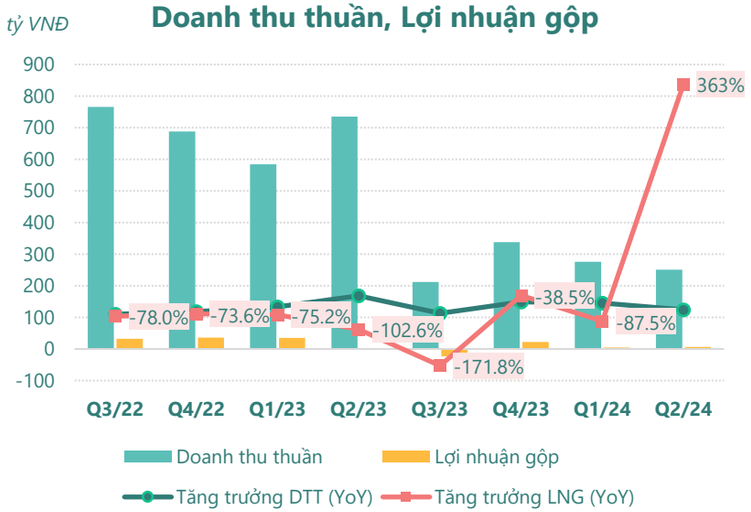
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

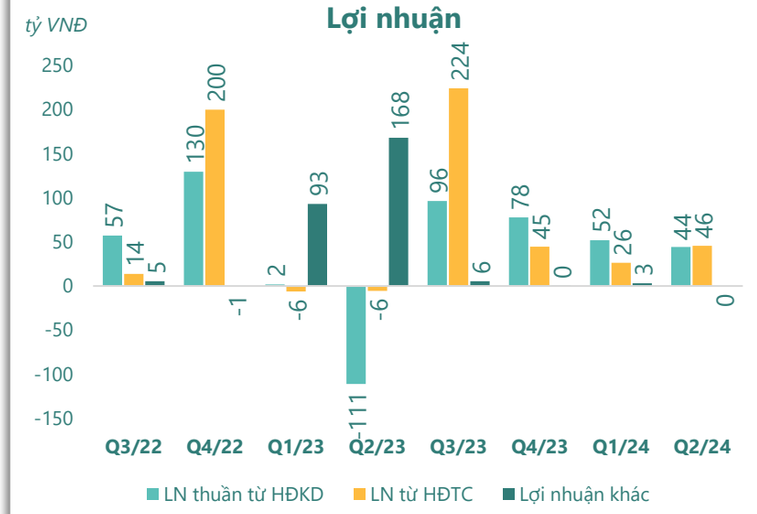
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



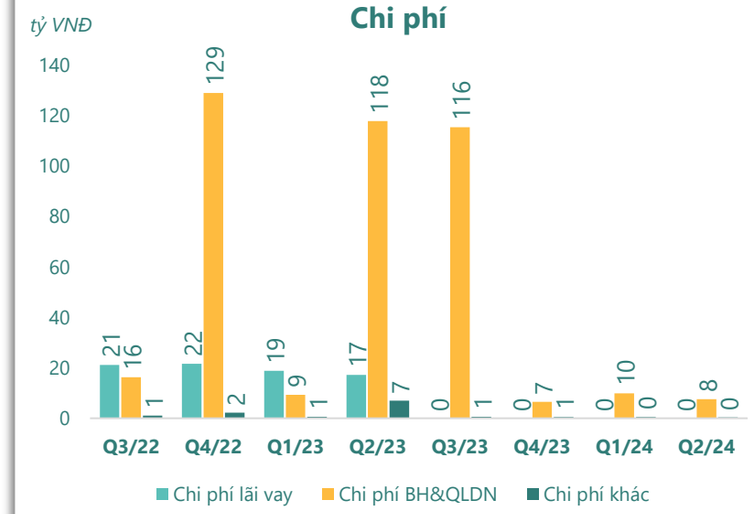
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



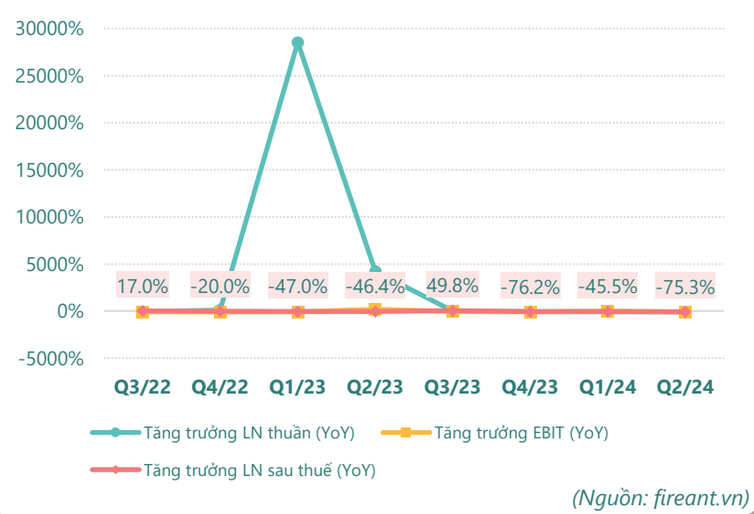
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



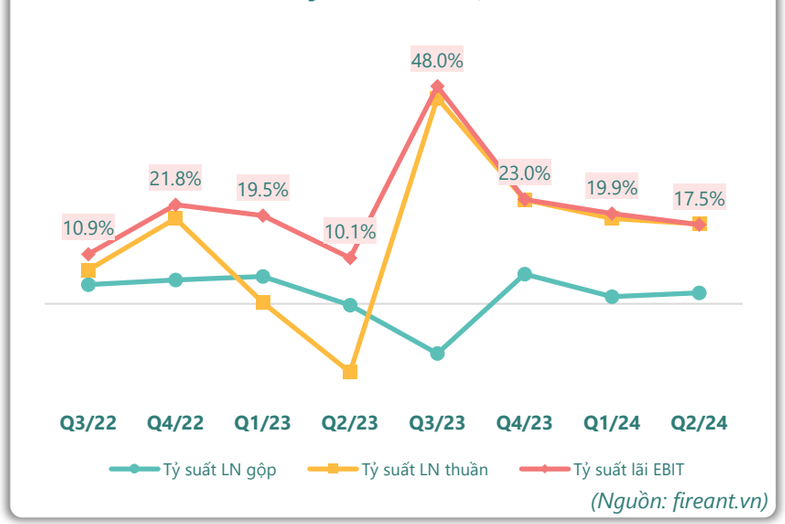
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



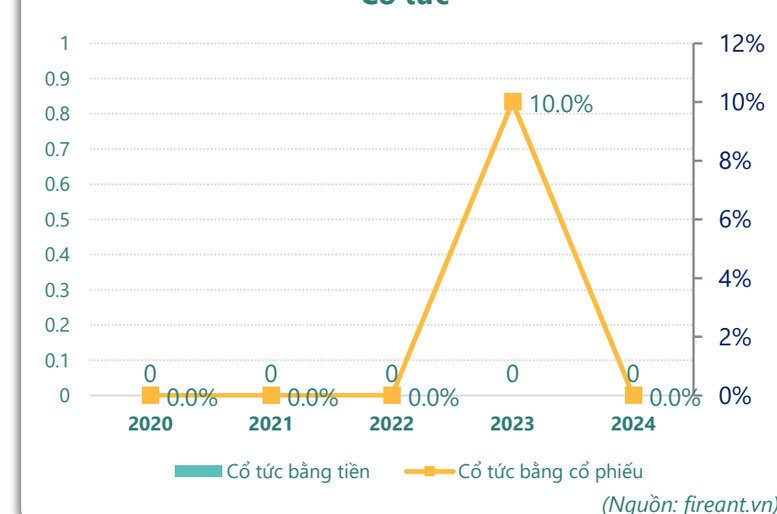
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

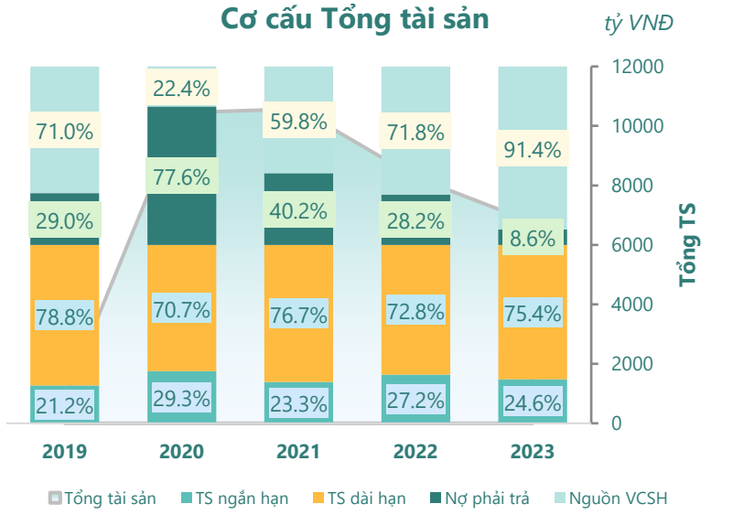
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

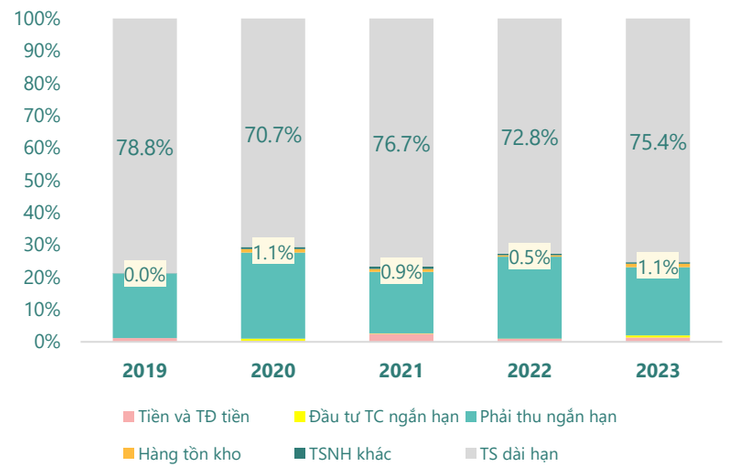
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



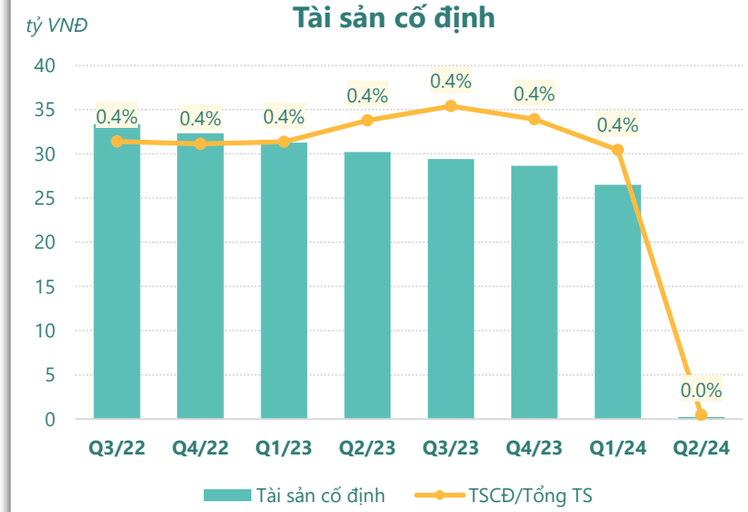
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



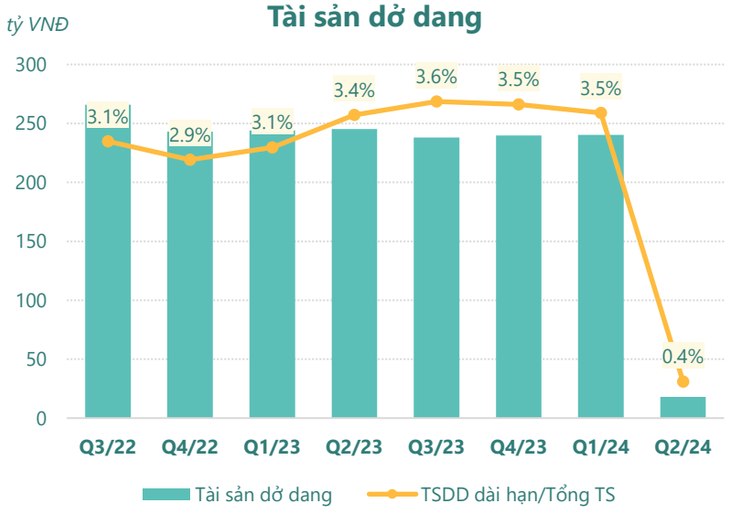
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



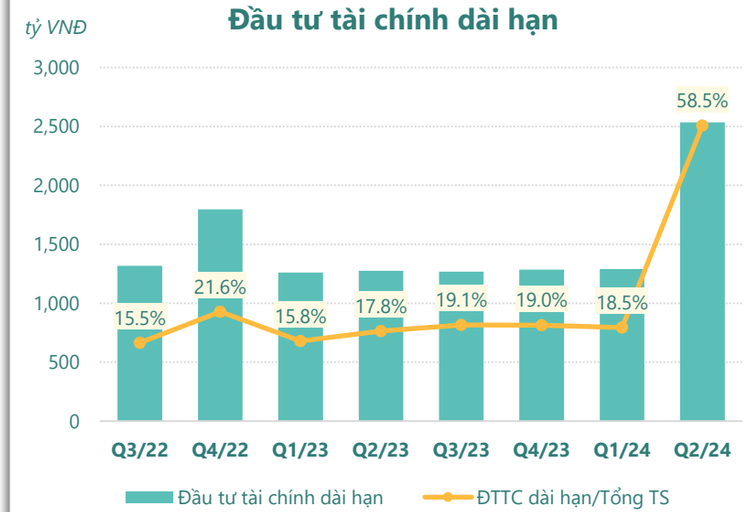
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



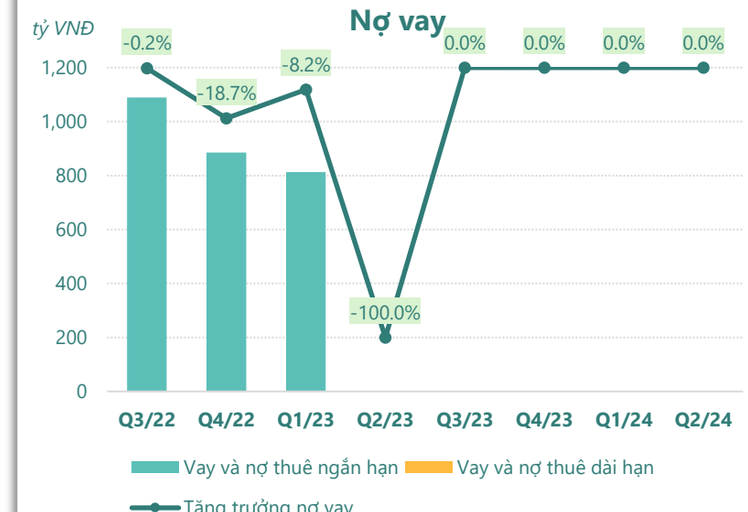
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

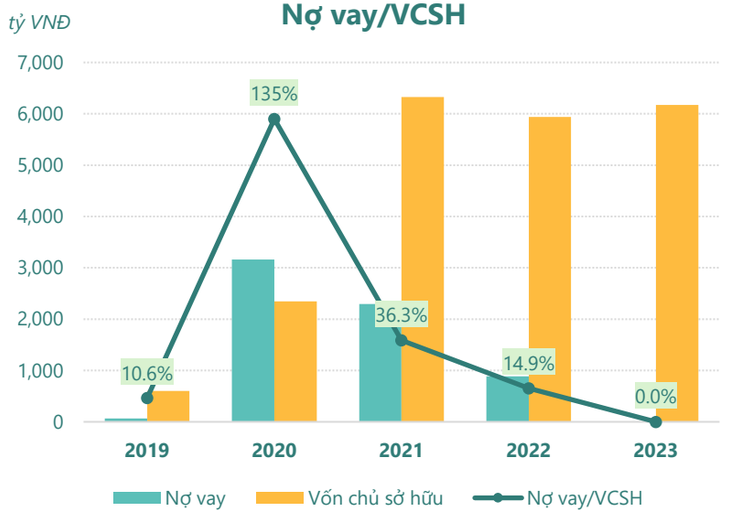
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

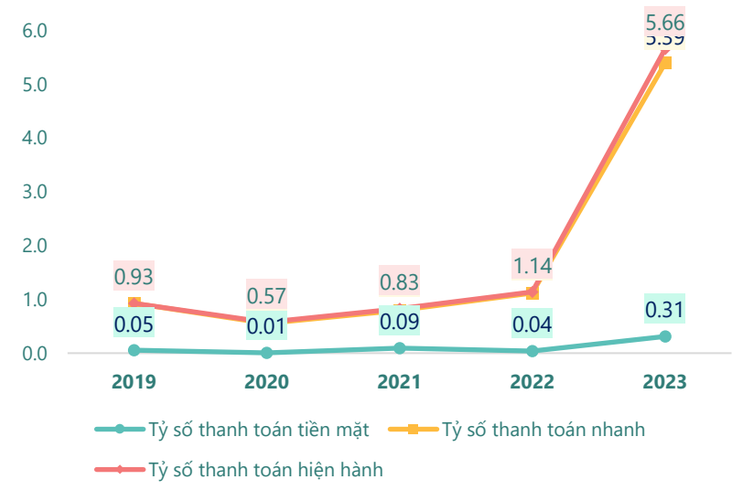
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



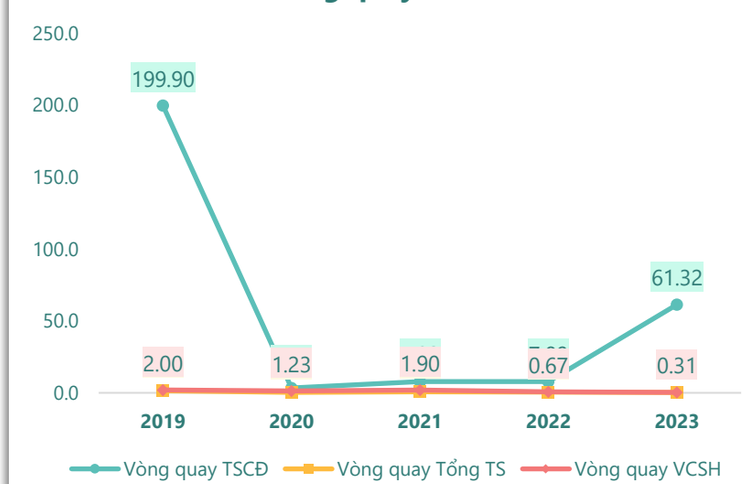
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



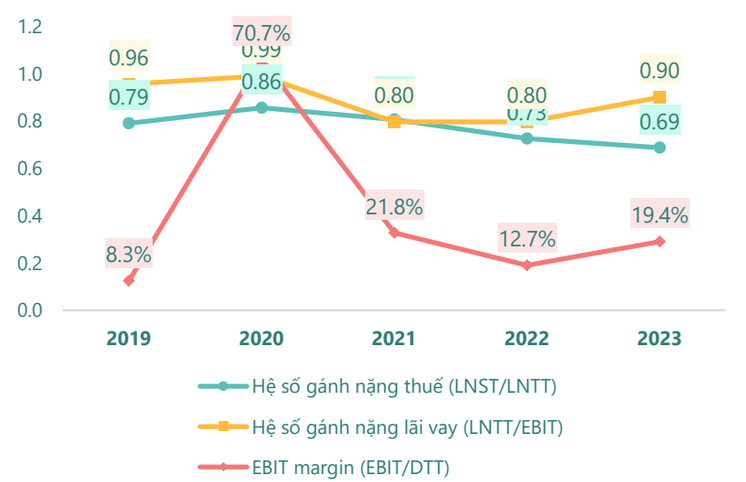
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



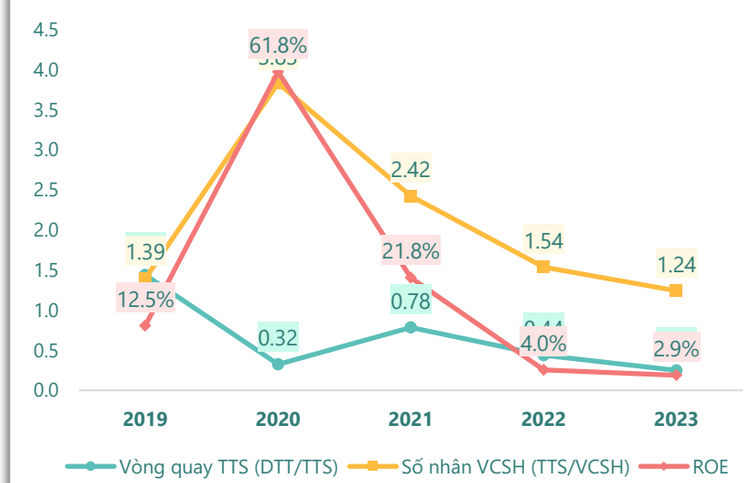
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



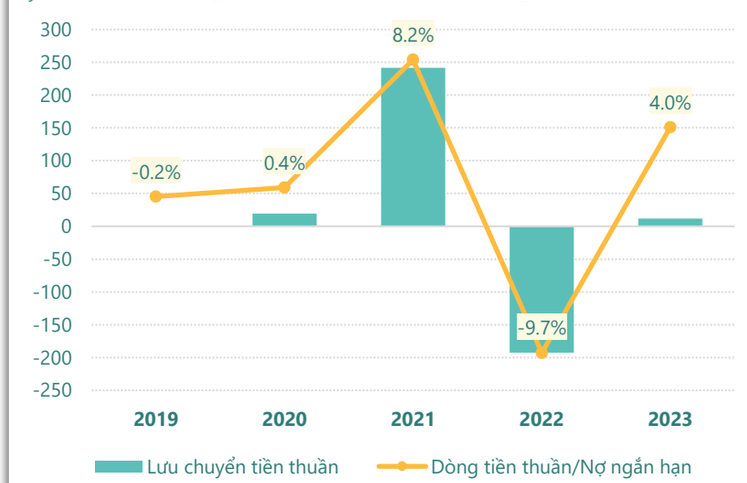
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**251**	**736**	**-65.9%**	**527**	**1,320**	**-60.1%**
Giá vốn hàng bán	245	738	-66.8%	516	1,287	-59.9%
Lợi nhuận gộp	6.16	-2.34	363%	10.6	32.9	-67.9%
Doanh thu HĐTC	35.6	13.5	164%	62.1	26.3	136%
Chi phí TC	-10.0	19.2	-152%	-9.92	38.0	-126%
Chi phí lãi vay	0	17.2	-100%	0	36.0	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**14.9**	**-100%**	**30.9**	**-3.25**	**1052%**
Chi phí bán hàng	0.51	0.79	-35.6%	0.66	1.19	-44.6%
Chi phí QLDN	**7.07**	**117**	**-94.0%**	**16.9**	**126**	**-86.6%**
LN thuần từ HĐKD	44.2	-111	140%	96.0	-109	188%
Lợi nhuận khác	**-0.39**	**168**	**-100%**	**2.67**	**261**	**-99.0%**
LN trước thuế	43.8	57.2	-23.3%	98.7	152	-35.1%
Lợi nhuận sau thuế	**35.0**	**29.7**	**17.8%**	**84.3**	**100**	**-15.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**35.0**	**13.7**	**155%**	**78.6**	**86.3**	**-8.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-458	1,649	-260	251	0.79	-15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	474	-681	107	-182	48.9	-21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.5	-813	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	79.2	22.7	178	25.7	91.1	70.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-56.5**	**156**	**-152**	**69.2**	**49.7**	**-36.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	22.7	178	25.7	95.0	141	33.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,330**	**6,756**	**-35.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,573	1,660	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	33.9	91.1	-62.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	45.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,525	1,421	7.3%
Hàng tồn kho	0	77.6	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	14.7	25.7	-42.9%
Tài sản dài hạn	**2,756**	**5,095**	**-45.9%**
Phải thu dài hạn	94.0	712	-86.8%
Tài sản cố định	0.26	28.7	-99.1%
Bất động sản đầu tư	0	105	-100%
Tài sản dở dang	17.9	240	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,534	1,280	98.0%
Tài sản dài hạn khác	**110**	**1,353**	**-91.8%**
Lợi thế thương mại	0	1,377	-100%
Nợ phải trả	53.2	584	-90.9%
Nợ ngắn hạn	**45.0**	**294**	**-84.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.7	66.8	-79.5%
Nợ dài hạn	8.22	291	-97.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,276**	**6,172**	**-30.7%**
Vốn chủ sở hữu	**4,276**	**6,172**	**-30.7%**
Vốn điều lệ	3,850	3,850	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)